

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

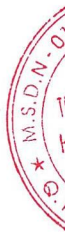
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán).

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Anh Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)
Ông Phạm Hoàng Hưng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tổng Luận	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)
Ông Trần Văn Quế	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Nga	Trưởng ban	
Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên	
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.715.098.433	21.677.786.492
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.877.923.777	12.680.363.322
111	1. Tiền		340.612.288	12.680.363.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.537.311.489	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.744.174.838	1.638.234.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.242.975.100	1.444.550.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.750.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	476.449.738	193.683.871
140	IV. Hàng tồn kho	6	7.607.161.485	6.846.675.801
141	1. Hàng tồn kho		7.607.161.485	6.846.675.801
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.485.838.333	512.513.298
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.025.453.669	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	460.384.664	512.513.298
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		142.525.212.137	146.539.873.205
220	II. Tài sản cố định		133.525.983.834	146.539.873.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	133.525.983.834	146.539.873.205
222	- Nguyên giá		205.690.457.869	205.690.457.869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.164.474.035)	(59.150.584.664)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.999.228.303	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	8.999.228.303	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180.240.310.570	168.217.659.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		73.337.631.531	81.448.188.429
310	I. Nợ ngắn hạn		13.673.415.651	16.315.466.869
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.635.256.592	4.938.864.181
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	149.208.390	166.400.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.007.451.441	281.238.973
314	4. Phải trả người lao động		2.102.778.198	1.024.568.260
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	236.662.003	335.384.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.803.949.672	1.230.053.688
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	1.728.836.355	8.327.684.040
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.273.000	11.273.000
330	II. Nợ dài hạn		59.664.215.880	65.132.721.560
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9	59.664.215.880	65.132.721.560
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.902.679.039	86.769.471.268
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	106.902.679.039	86.769.471.268
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.501.266.000	5.501.266.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.401.413.039	(2.731.794.732)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.731.794.732)	(10.064.089.951)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		20.133.207.771	7.332.295.219
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		180.240.310.570	168.217.659.697

Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu
Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Thân Thị Hà
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Hoàng Hưng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	89.057.748.687	57.325.478.094
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.057.748.687	57.325.478.094
11	4. Giá vốn hàng bán	18	52.327.701.305	38.977.600.189
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.730.047.382	18.347.877.905
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.042.050.725	193.327.179
22	7. Chi phí tài chính	20	6.167.303.504	4.972.491.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.266.180.364	4.967.937.632
25	8. Chi phí bán hàng	21	599.839.832	1.090.801.493
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.364.794.765	5.161.992.627
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.640.160.006	7.315.919.332
31	11. Thu nhập khác		418.900	16.428.000
32	12. Chi phí khác		1.328.184	52.113
40	13. Lợi nhuận khác		(909.284)	16.375.887
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.639.250.722	7.332.295.219
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.506.042.951	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.133.207.771</u>	<u>7.332.295.219</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.397	873

Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Thân Thị Hà
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Hoàng Hưng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.639.250.722	7.332.295.219
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.013.889.371	13.111.080.326
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(297.396.910)	(153.395.980)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(744.653.815)	(22.880.699)
06	- Chi phí lãi vay		4.266.180.364	4.967.937.632
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.877.269.732	25.235.036.498
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(894.419.137)	1.761.567.975
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(760.485.684)	1.469.503.846
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.123.110)	596.926.274
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.999.228.303)	73.858.219
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.283.260.698)	(4.983.594.041)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	(2.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.414.752.800	24.150.698.771
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(444.377.084)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		559.807.150	22.880.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		559.807.150	(421.496.385)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.901.123.140	591.360.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.671.079.595)	(16.817.849.400)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.043.040)	(1.923.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.776.999.495)	(16.228.413.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.197.560.455	7.500.789.386
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.680.363.322	5.179.573.936
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	26.877.923.777	12.680.363.322

Hhg

Thân Thị Hà



Phạm Hoàng Hưng

Đặng Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Thân Thị Hà
 Trưởng phòng Kế toán

Phạm Hoàng Hưng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 84.000.000.000 đồng; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2018, nhu cầu thị trường, đặc biệt là thị trường miền Bắc về sản phẩm H₂O₂ là rất lớn nên lượng sản phẩm tiêu thụ của Công ty tăng mạnh, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu của thị trường. Cùng với đó, trong năm, Công ty đã liên tục tăng giá bán của sản phẩm. Điều này khiến cho kết quả kinh doanh năm 2018 cao hơn nhiều so với năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

SỐ
CỔ
CHỨ
NG
A
1/1/1

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2018.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh H₂O₂ và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	161.788.651	240.576.559
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.823.637	12.439.786.763
- Các khoản tương đương tiền	26.537.311.489	-
	26.877.923.777	12.680.363.322

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có tổng giá trị 26.537.311.489 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	464.722.500	-	4.875.500	-
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	-	-	1.138.178.800	-
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	677.763.900	-	211.970.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.488.700	-	89.525.900	-
	1.242.975.100	-	1.444.550.200	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.846.665	-	-	-
- Tạm ứng	266.945.000	-	175.800.000	-
- Phải thu khác	24.658.073	-	17.883.871	-
	476.449.738	-	193.683.871	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.544.708.771	-	6.115.663.969	-
- Công cụ, dụng cụ	124.976.000	-	139.112.000	-
- Thành phẩm	1.937.476.714	-	591.899.832	-
	7.607.161.485	-	6.846.675.801	-

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết phụ lục 01)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.999.228.303	-
	8.999.228.303	-

9. CÁC KHOẢN VAY
(Chi tiết phụ lục 02)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng	1.304.880.000	1.304.880.000	982.734.800	982.734.800
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.312.776.592	2.312.776.592	3.916.331.381	3.916.331.381
- Phải trả các đối tượng khác	17.600.000	17.600.000	39.798.000	39.798.000
	3.635.256.592	3.635.256.592	4.938.864.181	4.938.864.181
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.312.776.592	2.312.776.592	3.916.331.381	3.916.331.381

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Sản xuất Hóa chất Đắc Trường Phát	142.076.900	142.076.900
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.131.490	24.323.490
	149.208.390	166.400.390

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHIÀ NƯỚC
 (Chi tiết phụ lục 03)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.380.003	73.460.337
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	180.282.000	261.924.000
	236.662.003	335.384.337

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	27.451.014	27.350.935
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	900.000	900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	567.102.640	574.145.680
- Quỹ thưởng BGD và các quỹ công đoàn	93.653.976	99.653.976
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	65.357.524	61.757.524
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển phải trả khách hàng	-	351.624.000
- Nguyên liệu, vật tư chưa có hóa đơn	1.015.606.800	84.162.740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.877.718	30.458.833
	1.803.949.672	1.230.053.688

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	5.501.266.000	(10.064.089.951)	79.437.176.049
Lãi trong năm trước	-	-	7.332.295.219	7.332.295.219
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	5.501.266.000	(2.731.794.732)	86.769.471.268
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	5.501.266.000	(2.731.794.732)	86.769.471.268
Lãi trong năm nay	-	-	20.133.207.771	20.133.207.771
Số dư cuối năm nay	84.000.000.000	5.501.266.000	17.401.413.039	106.902.679.039

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	54.230.000.000	64,56%	54.230.000.000	64,56%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	9.998.000.000	11,90%	9.998.000.000	11,90%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,67%	5.600.000.000	6,67%
Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,87%	14.172.000.000	16,87%
	84.000.000.000	100%	84.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.501.266.000	5.501.266.000
	5.501.266.000	5.501.266.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương - Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	89.057.748.687	57.325.478.094
	89.057.748.687	57.325.478.094
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	-	17.700.000

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.327.701.305	38.977.600.189
	52.327.701.305	38.977.600.189

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	744.653.815	22.880.699
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	17.050.500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	297.396.910	153.395.980
	1.042.050.725	193.327.179

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.266.180.364	4.967.937.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.901.123.140	4.554.000
	6.167.303.504	4.972.491.632

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	343.735.836	299.214.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.999.996	33.999.996
Chi phí khác bằng tiền	222.104.000	757.587.000
	599.839.832	1.090.801.493

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.732.124	33.903.361
Chi phí nhân công	4.125.630.761	3.181.609.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.976.315	251.104.764
Thuế, phí, lệ phí	87.861.802	31.081.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.862.640	352.093.543
Chi phí khác bằng tiền	1.439.731.123	1.312.199.628
	6.364.794.765	5.161.992.627

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.639.250.722	7.332.295.219
Các khoản điều chỉnh tăng	170.528.184	-
- Chi phí không hợp lệ	170.528.184	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.279.564.152)	(7.332.295.219)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.279.564.152)	(7.332.295.219)
Thu nhập tính thuế TNDN	22.530.214.754	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.506.042.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(500.000.000)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.006.042.951	-

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.133.207.771	7.332.295.219
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.133.207.771	7.332.295.219
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.397	873

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.783.065.945	20.747.815.549
Chi phí nhân công	9.083.678.660	6.620.514.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.013.889.371	13.111.080.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.512.640	712.052.543
Chi phí khác bằng tiền	2.307.766.168	2.285.253.419
	60.637.912.784	43.476.716.367

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.877.923.777	-	12.680.363.322	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.719.424.838	-	1.638.234.071	-
	28.597.348.615	-	14.318.597.393	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	61.393.052.235	73.460.405.600
Phải trả người bán, phải trả khác	5.439.206.264	6.168.917.869
Chi phí phải trả	236.662.003	335.384.337
	67.068.920.502	79.964.707.806

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.877.923.777	-	-	26.877.923.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.719.424.838	-	-	1.719.424.838
	28.597.348.615	-	-	28.597.348.615
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.680.363.322	-	-	12.680.363.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.638.234.071	-	-	1.638.234.071
	14.318.597.393	-	-	14.318.597.393

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.728.836.355	45.420.452.062	14.243.763.818	61.393.052.235
Phải trả người bán, phải trả khác	5.439.206.264	-	-	5.439.206.264
Chi phí phải trả	236.662.003	-	-	236.662.003
	7.404.704.622	45.420.452.062	14.243.763.818	67.068.920.502
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	8.327.684.040	42.208.733.520	22.923.988.040	73.460.405.600
Phải trả người bán, phải trả khác	6.168.917.869	-	-	6.168.917.869
Chi phí phải trả	335.384.337	-	-	335.384.337
	14.831.986.246	42.208.733.520	22.923.988.040	79.964.707.806

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	-	17.700.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	18.074.607.688	12.614.940.298

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	2.312.776.592	3.916.331.381

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	423.432.418	294.872.907
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	724.404.675	490.393.025

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu
Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Thân Thị Hà
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Hoàng Hưng
Giám đốc

PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	170.000.000	205.690.457.869
Số dư cuối năm	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	170.000.000	205.690.457.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.190.824.309	53.522.023.341	332.431.471	105.305.543	59.150.584.664
Khấu hao trong năm	1.015.465.404	11.951.400.897	13.023.074	33.999.996	13.013.889.371
Số dư cuối năm	6.206.289.713	65.473.424.238	345.454.545	139.305.539	72.164.474.035
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.863.818.804	125.598.336.870	13.023.074	64.694.457	146.539.873.205
Tại ngày cuối năm	19.848.353.400	113.646.935.973	-	30.694.461	133.525.983.834

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 133.495.289.373 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.090.909 VND

PHỤ LỤC 02. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	281.178.973	5.577.337.316	5.858.516.289	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.506.042.951	500.000.000	-	4.006.042.951
Thuế Thu nhập cá nhân	-	60.000	33.975.509	32.627.019	-	1.408.490
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	512.513.298	-	52.128.634	-	460.384.664	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	-	5.803.212	5.803.212	-	-
	512.513.298	281.238.973	10.175.287.622	6.396.946.520	460.384.664	4.007.451.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 03. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm				31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.327.684.040	8.327.684.040	7.072.231.910	13.671.079.595	1.728.836.355	1.728.836.355	1.728.836.355	
	<u>8.327.684.040</u>	<u>8.327.684.040</u>	<u>7.072.231.910</u>	<u>13.671.079.595</u>	<u>1.728.836.355</u>	<u>1.728.836.355</u>	<u>1.728.836.355</u>	
b) Vay dài hạn								
- Vay dài hạn	73.460.405.600	73.460.405.600	1.901.123.140	13.968.476.505	61.393.052.235	61.393.052.235	61.393.052.235	
	<u>73.460.405.600</u>	<u>73.460.405.600</u>	<u>1.901.123.140</u>	<u>13.968.476.505</u>	<u>61.393.052.235</u>	<u>61.393.052.235</u>	<u>61.393.052.235</u>	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.327.684.040)	(8.327.684.040)	(7.072.231.910)	(13.671.079.595)	(1.728.836.355)	(1.728.836.355)	(1.728.836.355)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>65.132.721.560</u>	<u>65.132.721.560</u>			<u>59.664.215.880</u>	<u>59.664.215.880</u>	<u>59.664.215.880</u>	

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Số hợp đồng	Thời gian đảo hạn	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
					Nguyên tệ USD	Quy đổi VND	Nguyên tệ USD	Quy đổi VND
Hợp đồng số 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	26/09/2024	USD	6%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	1.294.292	30.079.271.080	1.619.879	36.836.048.460
Hợp đồng số 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	26/09/2024	USD	6%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	1.347.119	31.313.781.155	1.610.924	36.624.357.140
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>2.641.411</u>	<u>61.393.052.235</u>	<u>3.230.803</u>	<u>73.460.405.600</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>(1.728.836.355)</u>		<u>(8.327.684.040)</u>
						<u>59.664.215.880</u>		<u>65.132.721.560</u>